

Số: **45** /2019/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày **13** tháng **12** năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đo đạc bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 615/TTr-STNMT ngày 14/11/2019; Báo cáo thẩm định số 67/BCTĐ-STP ngày 04/11/2019 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quyết định này quy định Đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

- + Phụ lục 1: Đơn giá sản phẩm lưới địa chính;
- + Phụ lục 2: Đơn giá sản phẩm đo đạc thành lập bản đồ địa chính và trích đo địa chính thửa đất;
- + Phụ lục 3: Đơn giá sản phẩm đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính;
- + Phụ lục 4: Số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính (*tính theo Ha, điểm*);
- + Phụ lục 5: Số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính (*tính theo mảnh*);
- + Phụ lục 6: Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai;
- + Phụ lục 7: Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở xã, thị trấn;
- + Phụ lục 8: Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở phường;
- + Phụ lục 9: Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận;
- + Phụ lục 10: Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận;
- + Phụ lục 11: Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với các tổ chức;
- + Phụ lục 12: Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, thị trấn;
- + Phụ lục 13: Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại phường;
- + Phụ lục 14: Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân;
- + Phụ lục 15: Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đơn lẻ đối với tổ chức;
- + Phụ lục 16: Đơn giá sản phẩm đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân;
- + Phụ lục 17: Đơn giá sản phẩm đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức;
- + Phụ lục 18: Đơn giá sản phẩm trích lục hồ sơ địa chính.

b) Đơn giá đo đạc bản đồ tại Quyết định này không áp dụng đối với các trường hợp đã được quy định tại Quyết định số 40/2018/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

2. Đối tượng áp dụng:

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có liên quan đến hoạt động đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai;

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quyết định này.

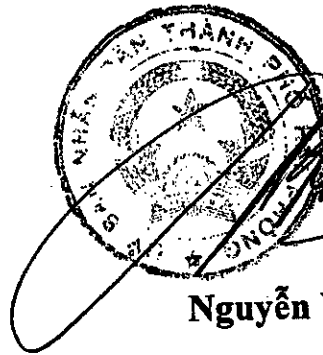
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 23/12/2019.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp, Kho bạc Nhà nước thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chính phủ;
- Bộ TN&MT;
- Vụ Pháp chế (Bộ TN&MT);
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND TP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Cổng Thông tin điện tử TP;
- Công báo TP; Báo Hải Phòng;
- Đài PT&TH Hải Phòng;
- CVP, các PCVP;
- Phòng NN, TN&MT;
- CV: ĐC2, TC;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Tùng

ĐƠN GIÁ

đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

*(Ban hành kèm theo Quyết định số **45** /2019/QĐ-UBND ngày **13** / **12** /2019 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

PHỤ LỤC 1: ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM LƯỚI ĐỊA CHÍNH

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn Vị Tính	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm	
				áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập	áp dụng cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp ngoài công lập
I	Lưới địa chính				
1	Chọn điểm, chôn mốc (không xây hố ga và nắp đáy)	Điểm	1	2.882.000	2.904.000
			2	3.776.000	3.804.000
			3	4.807.000	4.839.000
			4	6.285.000	6.326.000
			5	7.964.000	8.008.000
2	Chọn điểm, chôn mốc (hệ phố: có xây hố ga và nắp đáy)	Điểm	1	3.461.000	3.488.000
			2	4.532.000	4.554.000
			3	5.770.000	5.798.000
			4	7.544.000	7.577.000
			5	9.562.000	9.603.000
3	Xây tường vây	Điểm	1	3.278.000	3.300.000
			2	3.738.000	3.760.000
			3	4.390.000	4.417.000
			4	5.985.000	6.016.000
			5	6.855.000	6.890.000
4	Tiếp điểm (Có tường vây)	Điểm	1	597.000	618.000
			2	705.000	732.000
			3	848.000	881.000
			4	1.030.000	1.072.000
			5	1.289.000	1.333.000
5	Tiếp điểm (Không có tường vây)	Điểm	1	717.000	739.000
			2	852.000	879.000
			3	1.031.000	1.064.000
			4	1.258.000	1.299.000
			5	1.581.000	1.625.000

STT	Tên sản phẩm	Đơn Vị Tính	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm	
				áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập	áp dụng cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp ngoài công lập
6	Đo ngắm	Điểm	1	1.373.000	1.389.000
			2	1.676.000	1.700.000
			3	2.125.000	2.154.000
			4	2.781.000	2.819.000
			5	4.178.000	4.229.000
7	Tính toán bình sai	Điểm	1-5	483.000	484.000
8	Phục vụ KTNT	Điểm	1-5	339.000	339.000

**PHỤ LỤC 2: ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH
VÀ TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT**

Đơn vị tính: đồng

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm	
				áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập	áp dụng cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp ngoài công lập
I	ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH				
1	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200				
1.1	Ngoại nghiệp	ha	1	29.714.000	29.969.000
		ha	2	34.710.000	35.006.000
		ha	3	40.212.000	40.571.000
		ha	4	46.503.000	46.928.000
1.2	Nội nghiệp				
		Ha	1	3.225.000	3.286.000
		Ha	2	3.447.000	3.517.000
		Ha	3	3.648.000	3.727.000
		Ha	4	3.999.000	4.092.000
2	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500				
2.1	Ngoại nghiệp				
		ha	1	8.276.000	8.328.000
		ha	2	9.657.000	9.721.000
		ha	3	11.335.000	11.421.000
		ha	4	13.360.000	13.470.000
		ha	5	15.767.000	15.905.000
2.2	Nội nghiệp				
		Ha	1	1.363.000	1.390.000
		Ha	2	1.454.000	1.484.000
		Ha	3	1.539.000	1.573.000
		Ha	4	1.650.000	1.689.000
		Ha	5	1.784.000	1.828.000
3	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000				
3.1	Ngoại nghiệp				
		ha	1	2.596.000	2.619.000

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm	
				áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập	áp dụng cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp ngoài công lập
		ha	2	3.015.000	3.043.000
		ha	3	3.803.000	3.835.000
		ha	4	5.204.000	5.245.000
		ha	5	6.442.000	6.495.000
3.2	Nội nghiệp				
		Ha	1	638.000	649.000
		Ha	2	678.000	691.000
		Ha	3	730.000	746.000
		Ha	4	795.000	812.000
		Ha	5	875.000	896.000
4	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000				
4.1	Ngoại nghiệp				
		Ha	1	1.117.000	1.125.000
		Ha	2	1.290.000	1.299.000
		Ha	3	1.520.000	1.531.000
		Ha	4	1.959.000	1.974.000
		Ha	5	2.535.000	2.555.000
4.2	Nội nghiệp				
		Ha	1	265.000	270.000
		Ha	2	284.000	290.000
		Ha	3	306.000	313.000
		Ha	4	279.000	285.000
		Ha	5	307.000	314.000
5	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000				
5.1	Ngoại nghiệp				
		ha	1	422.000	426.000
		ha	2	486.000	490.000
		ha	3	561.000	566.000
		ha	4	652.000	657.000
5.2	Nội nghiệp				
		Ha	1	37.000	38.000

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm	
				áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập	áp dụng cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp ngoài công lập
		Ha	2	42.000	43.000
		Ha	3	49.000	50.000
		Ha	4	58.000	60.000
6	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000				
6.1	Ngoại nghiệp				
		ha	1	203.000	205.000
		ha	2	234.000	236.000
		ha	3	271.000	273.000
		ha	4	316.000	318.000
6.2	Nội nghiệp				
		Ha	1	11.000	11.000
		Ha	2	12.000	13.000
		Ha	3	14.000	15.000
		Ha	4	17.000	18.000
II	Đo vẽ chi tiết địa hình (đo độ cao Bản đồ địa chính)				
1	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200				
1.1	Ngoại nghiệp	ha	1	1.218.000	1.455.000
		ha	2	1.449.000	1.686.000
		ha	3	1.739.000	2.033.000
		ha	4	2.086.000	2.439.000
1.2	Nội nghiệp			-	-
		Ha	1	203.000	248.000
		Ha	2	236.000	290.000
		Ha	3	266.000	328.000
		Ha	4	319.000	394.000
2	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500				
2.1	Ngoại nghiệp	ha		-	-
		ha	1	251.000	293.000
		ha	2	302.000	354.000
		ha	3	364.000	434.000
		ha	4	439.000	531.000

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm	
				áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập	áp dụng cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp ngoài công lập
		ha	5	528.000	646.000
2.2	Nội nghiệp			-	-
		Ha	1	62.000	68.000
		Ha	2	80.000	86.000
		Ha	3	94.000	100.000
		Ha	4	108.000	114.000
		Ha	5	127.000	133.000
3	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000			-	-
3.1	Ngoại nghiệp	Ha		-	-
		Ha	1	100.000	120.000
		Ha	2	120.000	143.000
		Ha	3	143.000	171.000
		Ha	4	185.000	220.000
		Ha	5	222.000	266.000
3.2	Nội nghiệp			-	-
		Ha	1	30.000	37.000
		Ha	2	36.000	44.000
		Ha	3	44.000	54.000
		Ha	4	53.000	66.000
		Ha	5	65.000	81.000
4	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000			-	-
4.1	Ngoại nghiệp	Ha		-	-
		Ha	1	47.000	54.000
		Ha	2	56.000	64.000
		Ha	3	66.000	75.000
		Ha	4	86.000	99.000
		Ha	5	112.000	128.000
4.2	Nội nghiệp			-	-
		Ha	1	22.000	26.000
		Ha	2	27.000	32.000
		Ha	3	33.000	39.000

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm	
				áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập	áp dụng cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp ngoài công lập
		Ha	4	37.000	42.000
		Ha	5	47.000	52.000
5	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000			-	-
5.1	Ngoại nghiệp	Ha		-	-
		Ha	1	17.000	20.000
		Ha	2	21.000	24.000
		Ha	3	25.000	29.000
		Ha	4	29.000	34.000
5.2	Nội nghiệp			-	-
		Ha	1	2.000	3.000
		Ha	2	3.000	4.000
		Ha	3	5.000	6.000
		Ha	4	7.000	8.000
6	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000			-	-
6.1	Ngoại nghiệp	Ha		-	-
		Ha	1	8.000	9.000
		Ha	2	9.000	11.000
		Ha	3	11.000	13.000
		Ha	4	13.000	15.000
6.2	Nội nghiệp			-	-
		Ha	1	1.000	1.000
		Ha	2	1.000	1.000
		Ha	3	1.000	2.000
		Ha	4	2.000	3.000

Ghi chú:

+ Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần đơn giá bảng trên

+ Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì đơn giá Ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và Nội nghiệp được tính thêm 0,10 đơn giá khoản mục nhân công và chi phí chung.

Đơn vị tính: đồng

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm	
				áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập	áp dụng cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp ngoài công lập
III	TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT (TÍNH CHO TRƯỜNG HỢP ĐO ĐỘC LẬP)				
III.1	TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT (< 100 (m2) ĐẾN 10.000 m2)				
1	Đất đô thị			-	-
1.1	Ngoại nghiệp	Thừa		-	-
a	< 100 (m2)	Thừa		2.018.000	2.020.000
b	100-300 (m2)	Thừa		2.396.000	2.397.000
c	> 300-500 (m2)	Thừa		2.543.000	2.545.000
d	> 500-1000 (m2)	Thừa		3.111.000	3.113.000
đ	> 1000-3000 (m2)	Thừa		4.266.000	4.269.000
e	> 3000-10000 (m2)	Thừa		6.557.000	6.562.000
1.2	Nội nghiệp			-	-
a	< 100 (m2)	Thừa		338.000	339.000
b	100-300 (m2)	Thừa		402.000	402.000
c	> 300-500 (m2)	Thừa		423.000	424.000
d	> 500-1000 (m2)	Thừa		521.000	523.000
đ	> 1000-3000 (m2)	Thừa		719.000	720.000
e	> 3000-10000 (m2)	Thừa		1.095.000	1.097.000
2	Đất ngoài khu vực đô thị			-	-
1.1	Ngoại nghiệp	Thừa		-	-
a	< 100 (m2)	Thừa		1.346.000	1.348.000
b	100-300 (m2)	Thừa		1.598.000	1.600.000
c	> 300-500 (m2)	Thừa		1.703.000	1.706.000
d	> 500-1000 (m2)	Thừa		2.071.000	2.074.000
đ	> 1000-3000 (m2)	Thừa		2.839.000	2.843.000
e	> 3000-10000 (m2)	Thừa		4.374.000	4.380.000
1.2	Nội nghiệp			-	-
a	< 100 (m2)	Thừa		227.000	228.000
b	100-300 (m2)	Thừa		270.000	270.000
c	> 300-500 (m2)	Thừa		284.000	285.000
d	> 500-1000 (m2)	Thừa		348.000	349.000
đ	> 1000-3000 (m2)	Thừa		475.000	477.000

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm	
				áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập	áp dụng cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp ngoài công lập
e	> 3000-10000 (m2)	Thửa		738.000	740.000
III.2 TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT (LỚN HƠN 10.000 m2)					
1	Đất đô thị				
1.1	Ngoại nghiệp	Thửa			
a	Từ 01ha đến 10 ha	Thửa		7.869.000	7.874.000
b	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		8.525.000	8.530.000
c	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		9.180.000	9.186.000
d	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		10.492.000	10.498.000
đ	Trên 500 ha đến 1000 ha	Thửa		11.803.000	11.811.000
1.2	Nội nghiệp			-	-
a	Từ 01ha đến 10 ha	Thửa		1.319.000	1.322.000
b	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		1.429.000	1.432.000
c	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		1.539.000	1.542.000
d	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		1.758.000	1.762.000
đ	Trên 500 ha đến 1000 ha	Thửa		1.978.000	1.983.000
2	Đất ngoài khu vực đô thị				
1.1	Ngoại nghiệp	Thửa			
a	Từ 01ha đến 10 ha	Thửa		5.249.000	5.256.000
b	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		5.686.000	5.694.000
c	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		6.124.000	6.132.000

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm	
				áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập	áp dụng cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp ngoài công lập
d	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		6.999.000	7.008.000
đ	Trên 500 ha đến 1000 ha	Thửa		7.873.000	7.884.000
				-	-
1.2	Nội nghiệp			-	-
a	Từ 01ha đến 10 ha	Thửa		886.000	888.000
b	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		959.000	962.000
c	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		1.033.000	1.036.000
d	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		1.181.000	1.184.000
đ	Trên 500 ha đến 1000 ha	Thửa		1.328.000	1.332.000

Ghi chú:

(1) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% Đơn giá khoản mục chi phí nhân công, các khoản mục chi phí khác vẫn giữ nguyên của đơn giá theo thửa đất tương ứng nêu trên.

(2) Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường thì định mức được áp dụng bằng 0,25 Đơn giá khoản mục chi phí nhân công và chi phí chung (không tính các khoản mục chi phí khác) của đơn giá theo thửa đất tương ứng nêu trên. *2*

PHỤ LỤC 3: ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm	
				áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập	áp dụng cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp ngoài công lập
I	NGOẠI NGHIỆP				
1	Tổng đơn giá tính theo mảnh				
1.1	Tỷ lệ 1/200	Mảnh	1	2.207.000	2.207.000
			2	2.812.000	2.812.000
			3	3.603.000	3.603.000
			4	4.627.000	4.627.000
				-	-
1.2	Tỷ lệ 1/500	Mảnh	1	3.218.000	3.218.000
			2	4.126.000	4.126.000
			3	5.316.000	5.316.000
			4	6.858.000	6.858.000
			5	8.859.000	8.859.000
				-	-
1.3	Tỷ lệ 1/1000	Mảnh	1	4.738.000	4.738.000
			2	6.106.000	6.106.000
			3	7.881.000	7.881.000
			4	10.194.000	10.194.000
			5	13.200.000	13.200.000
				-	-
1.4	Tỷ lệ 1/2000	Mảnh	1	8.193.000	8.193.000
			2	9.803.000	9.803.000
			3	11.733.000	11.733.000
			4	14.051.000	14.051.000
			5	16.831.000	16.831.000
				-	-
1.5	Tỷ lệ 1/5000	Mảnh	1	16.188.000	16.188.000
			2	19.394.000	19.394.000
			3	23.242.000	23.242.000

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm	
				áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập	áp dụng cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp ngoài công lập
			4	27.850.000	27.850.000
				-	-
1.6	Tỷ lệ 1/10000	Mảnh	1	24.154.000	24.154.000
			2	28.949.000	28.949.000
			3	34.703.000	34.703.000
			4	41.608.000	41.608.000
				-	-
2	Tổng đơn giá tính theo thửa			-	-
2.1	Tỷ lệ 1/200	Thửa	1	509.000	517.000
			2	612.000	622.000
			3	741.000	754.000
			4	889.000	904.000
				-	-
2.2	Tỷ lệ 1/500	Thửa	1	355.000	360.000
			2	427.000	434.000
			3	516.000	525.000
			4	626.000	638.000
			5	754.000	770.000
				-	-
2.3	Tỷ lệ 1/1000	Thửa	1	128.000	130.000
			2	154.000	156.000
			3	185.000	189.000
			4	224.000	229.000
			5	270.000	276.000
				-	-
2.4	Tỷ lệ 1/2000	Thửa	1	174.000	176.000
			2	210.000	213.000
			3	252.000	256.000
			4	303.000	308.000
			5	367.000	373.000
				-	-

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm	
				áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập	áp dụng cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp ngoài công lập
2.5	Tỷ lệ 1/5000	Thửa	1	251.000	254.000
			2	300.000	304.000
			3	363.000	368.000
			4	433.000	438.000
				-	-
2.6	Tỷ lệ 1/10000	Thửa	1	502.000	507.000
			2	600.000	606.000
			3	725.000	733.000
			4	865.000	873.000
II	NỘI NGHIỆP			-	-
1	Tổng đơn giá tính theo mảnh			-	-
1.1	Tỷ lệ 1/200	Mảnh	1	359.000	361.000
			2	359.000	361.000
			3	359.000	361.000
			4	359.000	361.000
				-	-
1.2	Tỷ lệ 1/500	Mảnh	1	541.000	543.000
			2	541.000	543.000
			3	541.000	543.000
			4	541.000	543.000
			5	541.000	543.000
				-	-
1.3	Tỷ lệ 1/1000	Mảnh	1	641.000	643.000
			2	641.000	643.000
			3	641.000	643.000
			4	641.000	643.000
			5	641.000	643.000
				-	-
			1	831.000	834.000
			2	831.000	834.000

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm	
				áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập	áp dụng cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp ngoài công lập
1.4	Tỷ lệ 1/2000	Mảnh	3	831.000	834.000
			4	831.000	834.000
			5	831.000	834.000
				-	-
1.5	Tỷ lệ 1/5000	Mảnh	1	1.095.000	1.098.000
			2	1.095.000	1.098.000
			3	1.095.000	1.098.000
			4	1.095.000	1.098.000
				-	-
1.6	Tỷ lệ 1/10000	Mảnh	1	1.287.000	1.291.000
			2	1.287.000	1.291.000
			3	1.287.000	1.291.000
			4	1.287.000	1.291.000
2	Tổng đơn giá tính theo thửa			-	-
2.1	Tỷ lệ 1/200	Thửa	1	46.000	46.000
			2	52.000	52.000
			3	57.000	58.000
			4	63.000	64.000
				-	-
2.2	Tỷ lệ 1/500	Thửa	1	27.000	27.000
			2	29.000	29.000
			3	30.000	30.000
			4	38.000	38.000
			5	43.000	44.000
				-	-
2.3	Tỷ lệ 1/1000	Thửa	1	21.000	21.000
			2	21.000	22.000
			3	23.000	23.000
			4	24.000	25.000
			5	26.000	26.000

PHỤ LỤC 4: SƠ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH
(tính theo Ha, điểm)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm	
				áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập	áp dụng cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp ngoài công lập
I	Số hóa bản đồ địa chính				
1	Số hóa bản đồ tỷ lệ 1/500	Ha	1	289.000	298.000
			2	313.000	323.000
			3	340.000	353.000
			4	372.000	387.000
			5	409.000	426.000
				-	-
2	Số hóa bản đồ tỷ lệ 1/1000	Ha	1	111.000	116.000
			2	122.000	127.000
			3	135.000	140.000
			4	150.000	156.000
			5	168.000	178.000
				-	-
3	Số hóa bản đồ tỷ lệ 1/2000	Ha	1	45.000	47.000
			2	51.000	53.000
			3	57.000	59.000
			4	64.000	67.000
			5	73.000	76.000
				-	-
4	Số hóa bản đồ tỷ lệ 1/5000	Ha	1	9.000	9.000
			2	10.000	10.000
			3	11.000	11.000
			4	12.000	13.000
II	Chuyển đổi bản đồ số dạng vector từ hệ HN-72 sang hệ VN-2000				

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm	
				áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập	áp dụng cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp ngoài công lập
II.1	Chuyển đổi bản đồ số dạng vector từ hệ HN-72 sang hệ VN-2000 (thực hiện không đồng thời với số hóa BĐDC)				
1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển			-	-
a	Tỷ lệ 1/500	Điểm	1-5	577.000	577.000
b	Tỷ lệ 1/1000	Điểm	1-5	577.000	577.000
c	Tỷ lệ 1/2000	Điểm	1-5	577.000	577.000
d	Tỷ lệ 1/5000	Điểm	1-5	577.000	577.000
2	Chuyển đổi bản đồ số			-	-
a	Tỷ lệ 1/500	Ha	1	222.000	228.000
			2	237.000	242.000
			3	251.000	257.000
			4	265.000	272.000
			5	286.000	293.000
				-	-
b	Tỷ lệ 1/1000	Ha	1	67.000	69.000
			2	71.000	73.000
			3	76.000	78.000
			4	80.000	82.000
			5	87.000	89.000
				-	-
c	Tỷ lệ 1/2000	Ha	1	21.000	21.000
			2	22.000	23.000
			3	24.000	24.000
			4	25.000	26.000
			5	27.000	28.000
				-	-

2

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm	
				áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập	áp dụng cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp ngoài công lập
d	Tỷ lệ 1/5000	Ha	1	3.000	3.000
			2	3.000	4.000
			3	4.000	4.000
			4	4.000	4.000
II.2	Chuyển đổi bản đồ số dạng vector từ hệ HN-72 sang hệ VN-2000 (thực hiện đồng thời với số hóa BĐĐC)				
1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển			-	-
a	Tỷ lệ 1/500	Điểm	1-5	577.000	577.000
b	Tỷ lệ 1/1000	Điểm	1-5	577.000	577.000
c	Tỷ lệ 1/2000	Điểm	1-5	577.000	577.000
d	Tỷ lệ 1/5000	Điểm	1-5	577.000	577.000
2	Chuyển đổi bản đồ số			-	-
a	Tỷ lệ 1/500	Ha	1	193.000	198.000
			2	207.000	213.000
			3	221.000	227.000
			4	235.000	242.000
			5	256.000	263.000
				-	-
b	Tỷ lệ 1/1000	Ha	1	55.000	56.000
			2	59.000	61.000
			3	63.000	65.000
			4	68.000	70.000
			5	74.000	76.000
				-	-
c	Tỷ lệ 1/2000	Ha	1	16.000	16.000

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm	
				áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập	áp dụng cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp ngoài công lập
			2	17.000	18.000
			3	19.000	19.000
			4	20.000	21.000
			5	22.000	23.000
				-	-
d	Tỷ lệ 1/5000	Ha	1	2.000	2.000
			2	3.000	3.000
			3	3.000	3.000
			4	3.000	3.000

2✓

**PHỤ LỤC 5: ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ
ĐỊA CHÍNH (tính theo MẢNH)**

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm	
				áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập	áp dụng cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp ngoài công lập
I	Số hóa bản đồ địa chính				
1.1	Số hóa bản đồ tỷ lệ 1/500	Mảnh	1	1.808.000	1.862.000
			2	1.955.000	2.019.000
			3	2.127.000	2.204.000
			4	2.326.000	2.417.000
			5	2.553.000	2.661.000
				-	-
1.2	Số hóa bản đồ tỷ lệ 1/1000	Mảnh	1	2.775.000	2.890.000
			2	3.048.000	3.169.000
			3	3.368.000	3.507.000
			4	3.739.000	3.900.000
			5	4.203.000	4.438.000
				-	-
1.3	Số hóa bản đồ tỷ lệ 1/2000	Mảnh	1	4.544.000	4.685.000
			2	5.084.000	5.259.000
			3	5.719.000	5.950.000
			4	6.424.000	6.693.000
			5	7.256.000	7.591.000
				-	-
1.4	Số hóa bản đồ tỷ lệ 1/5000	Mảnh	1	7.699.000	7.943.000
			2	8.696.000	9.016.000

2

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm	
				áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập	áp dụng cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp ngoài công lập
			3	9.819.000	10.202.000
			4	11.113.000	11.571.000
II	Chuyển đổi bản đồ số dạng vector từ hệ HN-72 sang hệ VN-2000			-	-
II.1	Chuyển đổi bản đồ số dạng vector từ hệ HN-72 sang hệ VN-2000 (thực hiện không			-	-
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển			-	-
a	Tỷ lệ 1/500	Điểm	1-5	577.000	577.000
b	Tỷ lệ 1/1000	Điểm	1-5	577.000	577.000
c	Tỷ lệ 1/2000	Điểm	1-5	577.000	577.000
d	Tỷ lệ 1/5000	Điểm	1-5	577.000	577.000
2.2	Chuyển đổi bản đồ số			-	-
a	Tỷ lệ 1/500	Mảnh	1	1.390.000	1.423.000
			2	1.479.000	1.515.000
			3	1.567.000	1.607.000
			4	1.656.000	1.700.000
			5	1.786.000	1.832.000
				-	-
b	Tỷ lệ 1/1000	Mảnh	1	1.672.000	1.713.000
			2	1.780.000	1.825.000
			3	1.892.000	1.942.000
			4	2.002.000	2.057.000
			5	2.166.000	2.223.000
				-	-
c	Tỷ lệ 1/2000	Mảnh	1	2.080.000	2.131.000

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm	
				áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập	áp dụng cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp ngoài công lập
			2	2.217.000	2.273.000
			3	2.355.000	2.418.000
			4	2.493.000	2.562.000
			5	2.697.000	2.769.000
				-	-
d	Tỷ lệ 1/5000	Mảnh	1	2.945.000	3.015.000
			2	3.087.000	3.166.000
			3	3.223.000	3.308.000
			4	3.362.000	3.453.000
II.2	Chuyển đổi bản đồ số dạng vector từ hệ HN-72 sang hệ VN-2000 (thực hiện đồng thời với số hóa BĐDC)				
1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển				
a	Tỷ lệ 1/500	Điểm	1-5	532.000	532.000
b	Tỷ lệ 1/1000	Điểm	1-5	532.000	532.000
c	Tỷ lệ 1/2000	Điểm	1-5	532.000	532.000
d	Tỷ lệ 1/5000	Điểm	1-5	532.000	532.000
2	Chuyển đổi bản đồ số				
a	Tỷ lệ 1/500	Mảnh	1	1.206.000	1.237.000
			2	1.294.000	1.329.000
			3	1.382.000	1.421.000
			4	1.471.000	1.513.000
			5	1.601.000	1.645.000
				-	-

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Đơn giá sản phẩm	
				áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập	áp dụng cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp ngoài công lập
b	Tỷ lệ 1/1000	Mảnh	1	1.363.000	1.403.000
			2	1.472.000	1.515.000
			3	1.583.000	1.631.000
			4	1.694.000	1.747.000
			5	1.857.000	1.912.000
				-	-
c	Tỷ lệ 1/2000	Mảnh	1	1.578.000	1.627.000
			2	1.715.000	1.769.000
			3	1.853.000	1.913.000
			4	1.991.000	2.057.000
			5	2.195.000	2.264.000
				-	-
d	Tỷ lệ 1/5000	Mảnh	1	2.137.000	2.204.000
			2	2.278.000	2.353.000
			3	2.414.000	2.495.000
			4	2.553.000	2.640.000



PHỤ LỤC 6: ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI**Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính:***Đơn vị tính: đồng*

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm
I	Trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp GCN		
1	Xây dựng CSDL địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và quét giấy tờ pháp lý, xử lý tập tin)		
	Loại I: Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất)	Thửa	97.000
	Loại II: Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất); Thửa đất loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp GCN)	Thửa	103.000
	Loại III: Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất)	Thửa	81.000
	Loại IV: Thửa đất loại E (chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc không được cấp Giấy chứng nhận)	Thửa	81.000
2	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Xã	14.517.000
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin		
	Quét trang A3 và lưu trữ thành tệp .pdf	Trang	3.000
	Quét trang A4 và lưu trữ thành tệp .pdf	Trang	2.000
	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang	1.000
	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa	2.000
II	Chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2016		
1	Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)	Thửa	9.000
2	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Xã	3.286.000



III	Trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận (Phụ lục 3)		
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu không gian địa chính; Xây dựng siêu dữ liệu địa chính; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	Thửa	4.000
2	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Xã	9.288.000

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CSDL THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

1. Cấp xã

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm
I	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai kỳ trước		
1	Cơ sở dữ liệu thống kê	Năm thống kê	993.000
2	CSDL kiểm kê Tỷ lệ bản đồ 1/1.000	Kỳ kiểm kê	2.399.000
3	CSDL kiểm kê Tỷ lệ bản đồ 1/2.000	Kỳ kiểm kê	2.508.000
4	CSDL kiểm kê Tỷ lệ bản đồ 1/5.000	Kỳ kiểm kê	2.618.000
5	CSDL kiểm kê Tỷ lệ bản đồ 1/10.000	Kỳ kiểm kê	2.781.000
II	Xây dựng CSDL thống kê đất đai kỳ hiện tại (thực hiện đồng thời với công tác thống kê đất đai)	Năm thống kê	665.000
III	Xây dựng CSDL kiểm kê đất đai kỳ hiện tại (Thực hiện cùng kỳ năm kiểm kê đất đai)	Kỳ kiểm kê	1.035.000
IV	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin		
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
1.1	Quét trang A3	Trang A3	3.000

1.2	Quét trang A4	Trang A4	2.000
2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.000
2. Cấp huyện			
STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm
I	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai kỳ trước		
1	Cơ sở dữ liệu thống kê	Năm thống kê	3.621.000
2	CSDL kiểm kê Tỷ lệ bản đồ 1/5.000	Kỳ kiểm kê	7.120.000
3	CSDL kiểm kê Tỷ lệ bản đồ 1/10.000	Kỳ kiểm kê	7.328.000
4	CSDL kiểm kê Tỷ lệ bản đồ 1/25.000	Kỳ kiểm kê	7.537.000
II	Xây dựng CSDL thống kê đất đai kỳ hiện tại (thực hiện đồng thời với công tác thống kê đất đai)	Năm thống kê	1.445.000
III	Xây dựng CSDL kiểm kê đất đai kỳ hiện tại (Thực hiện cùng kỳ năm kiểm kê đất đai)	Kỳ kiểm kê	2.243.000
IV	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin		
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
1.1	Quét trang A3	Trang A3	3.000
1.2	Quét trang A4	Trang A4	2.000
2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.000
3. Cấp Tỉnh			
STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm
I	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai kỳ trước		
1	Cơ sở dữ liệu thống kê	Năm thống kê	6.176.000
2	CSDL kiểm kê Tỷ lệ bản đồ 1/25.000	Kỳ kiểm kê	16.650.000
3	CSDL kiểm kê Tỷ lệ bản đồ 1/50.000	Kỳ kiểm kê	17.235.000
4	CSDL kiểm kê Tỷ lệ bản đồ 1/100.000	Kỳ kiểm kê	17.821.000

II	Xây dựng CSDL thống kê đất đai kỳ hiện tại (thực hiện đồng thời với công tác thống kê đất đai)	Năm thống kê	2.617.000
III	Xây dựng CSDL kiểm kê đất đai kỳ hiện tại (Thực hiện cùng kỳ năm kiểm kê đất đai)	Kỳ kiểm kê	5.057.000
IV	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin		
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
1.1	Quét trang A3	Trang A3	3.000
1.2	Quét trang A4	Trang A4	2.000
2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.000

XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Cấp huyện

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm
I	Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ		
1	CSDL Kế hoạch sử dụng đất	năm kế hoạch	19.600.000
2	CSDL Quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ bản đồ 1/5.000	Kỳ quy hoạch	27.239.000
3	CSDL Quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ bản đồ 1/10.000	Kỳ quy hoạch	27.785.000
4	CSDL Quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ bản đồ 1/25.000	Kỳ quy hoạch	28.331.000
II	Xây dựng CSDL Quy hoạch sử dụng đất kỳ hiện tại (thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng	Kỳ quy hoạch	6.138.000
III	Xây dựng CSDL kế hoạch sử dụng đất kỳ hiện tại (thực hiện đồng thời với công tác lập kế hoạch sử dụng đất)	Năm kế hoạch	4.211.000
IV	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin		
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
1.1	Quét trang A3	Trang A3	3.000
1.2	Quét trang A4	Trang A4	2.000

2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.000
---	---	--------------	-------

2. Cấp tỉnh

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm
I	Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước		
1	CSDL Kế hoạch sử dụng đất	Năm kế hoạch	43.989.000
2	CSDL Quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ bản đồ 1/25.000	Kỳ quy hoạch	51.804.000
3	CSDL Quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ bản đồ 1/50.000	Kỳ quy hoạch	52.824.000
4	CSDL Quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ bản đồ 1/100.000	Kỳ quy hoạch	53.873.000
II	Xây dựng CSDL Quy hoạch sử dụng đất kỳ hiện tại (thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng	Kỳ quy hoạch	8.850.000
III	Xây dựng CSDL kế hoạch sử dụng đất kỳ hiện tại (thực hiện đồng thời với công tác lập kế hoạch sử dụng đất)	Năm kế hoạch	7.004.000
IV	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin		
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
1.1	Quét trang A3	Trang A3	3.000
1.2	Quét trang A4	Trang A4	2.000
2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.000

XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm
1	Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu giá đất	Huyện	17.920.000

2	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất	Thửa	24.000
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin		
3.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
	Quét trang A3	Trang A3	3.000
	Quét trang A4	Trang A4	2.000
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.000
3.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa	2.000

2

PHỤ LỤC 7: ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM: ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ, THỊ TRẤN

STT	Tên sản phẩm	Hình thức nộp hồ sơ	KK	Trường hợp đủ điều kiện và cấp GCN	Trường hợp không đủ điều kiện cấp GCN	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp chung 1 hồ sơ và cấp chung 1 GCN thì mỗi thửa tăng thêm
1	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất hoặc tài sản	Theo hình thức trực tiếp	1	487.000	328.000	243.000	438.000	86.000
			2	503.000	344.000	252.000	453.000	91.000
			3	523.000	364.000	261.000	471.000	97.000
		Theo hình thức trực tuyến	1	464.000	310.000	232.000	418.000	84.000
			2	481.000	326.000	240.000	433.000	89.000
			3	500.000	346.000	250.000	450.000	95.000
2	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	Theo hình thức trực tiếp	1	684.000	-	342.000	615.000	-
			2	710.000	-	355.000	639.000	-
			3	741.000	-	371.000	667.000	-
		Theo hình thức trực tuyến	1	647.000	-	324.000	583.000	-
			2	674.000	-	337.000	606.000	-
			3	705.000	-	352.000	634.000	-

Ghi chú

Tổng hợp đơn giá trên được tính đầy đủ, trung bình các khâu công việc của công tác Đăng ký, cấp giấy chứng nhận theo Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ TN&MT theo hồ sơ. Trường hợp nội dung, khâu công việc nào không thực hiện hoặc tăng thêm thì được giảm trừ/tăng thêm chi phí tương ứng ở khâu công việc đó

2

**PHỤ LỤC 8: ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM: ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI
HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG**

ĐVT: đồng/hồ sơ

STT	Tên sản phẩm	Hình thức nộp hồ sơ	KK	Trường hợp đủ điều kiện và cấp GCN	Trường hợp không đủ điều kiện cấp GCN	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp chung 1 hồ sơ và cấp chung 1 GCN thì mỗi thửa tăng thêm
1	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất hoặc tài sản	Theo hình thức trực tiếp	2	656.000	538.000	328.000	590.000	147.000
			3	703.000	586.000	352.000	633.000	161.000
			4	761.000	643.000	380.000	684.000	178.000
			5	829.000	712.000	415.000	746.000	199.000
		Theo hình thức trực tuyến	2	682.000	520.000	341.000	614.000	145.000
			3	730.000	568.000	365.000	657.000	159.000
			4	787.000	625.000	394.000	708.000	176.000
			5	856.000	694.000	428.000	770.000	197.000
2	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	Theo hình thức trực tiếp	2	1.034.000	-	517.000	931.000	-
			3	1.110.000	-	555.000	999.000	-
			4	1.202.000	-	601.000	1.082.000	-
			5	1.311.000	-	656.000	1.180.000	-
		Theo hình thức trực tuyến	2	998.000	-	499.000	898.000	-
			3	1.074.000	-	537.000	966.000	-
			4	1.165.000	-	583.000	1.049.000	-
			5	1.275.000	-	637.000	1.147.000	-

Ghi chú

Tổng hợp đơn giá trên được tính đầy đủ, trung bình các khâu công việc của công tác Đăng ký, cấp giấy chứng nhận theo Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ TN&MT theo hồ sơ. Trường hợp nội dung, khâu công việc nào không thực hiện hoặc tăng thêm thì được giảm trừ/tăng thêm chi phí tương ứng ở khâu công việc đó

2

**PHỤ LỤC 9: ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM: ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU
ĐƠN LỄ TÙNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP GCN**

ĐVT: đồng/hồ sơ

STT	Tên sản phẩm	Hình thức nộp hồ sơ	KK	Trường hợp đủ điều kiện và cấp GCN	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp chung 1 hồ sơ và cấp chung 1 GCN thì mỗi thửa tăng thêm
I	Trường hợp hồ sơ nộp tại cấp xã					
1	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất	Theo hình thức trực tiếp	1	1.639.000	1.475.000	369.000
			2	1.690.000	1.521.000	384.000
			3	1.746.000	1.572.000	393.000
			4	1.808.000	1.627.000	411.000
			5	1.873.000	1.686.000	416.000
		Theo hình thức trực tuyến	1	1.437.000	1.293.000	311.000
			2	1.488.000	1.339.000	327.000
			3	1.544.000	1.389.000	358.000
			4	1.605.000	1.445.000	362.000
			5	1.671.000	1.504.000	382.000
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản	Theo hình thức trực tiếp	1	1.709.000	1.538.000	-
			2	1.760.000	1.584.000	-
			3	1.816.000	1.634.000	-
			4	1.877.000	1.690.000	-
			5	1.943.000	1.749.000	-
		Theo hình thức trực tuyến	1	1.555.000	1.400.000	-
			2	1.606.000	1.446.000	-
			3	1.662.000	1.496.000	-
			4	1.724.000	1.552.000	-
			5	1.790.000	1.611.000	-
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	Theo hình thức trực tiếp	1	2.404.000	2.164.000	-
			2	2.470.000	2.223.000	-
			3	2.543.000	2.289.000	-
			4	2.623.000	2.361.000	-
			5	2.709.000	2.438.000	-
		Theo hình thức trực tuyến	1	2.220.000	1.998.000	-
			2	2.287.000	2.058.000	-
			3	2.360.000	2.124.000	-
			4	2.440.000	2.196.000	-
			5	2.525.000	2.273.000	-
II	Trường hợp hồ sơ nộp tại cấp huyện			-	-	-

1	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất	Theo hình thức trực tiếp	1	1.639.000	1.475.000	-
			2	1.690.000	1.521.000	-
			3	1.746.000	1.571.000	-
			4	1.808.000	1.627.000	-
			5	1.873.000	1.686.000	-
		Theo hình thức trực tuyến	1	1.486.000	1.337.000	-
			2	1.537.000	1.383.000	-
			3	1.593.000	1.434.000	-
			4	1.655.000	1.489.000	-
			5	1.720.000	1.548.000	-
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản	Theo hình thức trực tiếp	1	1.708.000	1.538.000	-
			2	1.759.000	1.583.000	-
			3	1.815.000	1.634.000	-
			4	1.877.000	1.690.000	-
			5	1.943.000	1.748.000	-
		Theo hình thức trực tuyến	1	1.555.000	1.400.000	-
			2	1.606.000	1.446.000	-
			3	1.662.000	1.496.000	-
			4	1.724.000	1.552.000	-
			5	1.790.000	1.611.000	-
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	Theo hình thức trực tiếp	1	2.404.000	2.163.000	-
			2	2.470.000	2.223.000	-
			3	2.543.000	2.289.000	-
			4	2.623.000	2.361.000	-
			5	2.709.000	2.438.000	-
		Theo hình thức trực tuyến	1	2.220.000	1.998.000	-
			2	2.286.000	2.058.000	-
			3	2.359.000	2.124.000	-
			4	2.440.000	2.196.000	-
			5	2.525.000	2.272.000	-

Ghi chú

Tổng hợp đơn giá trên được tính đầy đủ, trung bình các khâu công việc của công tác Đăng ký, cấp giấy chứng nhận theo Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ TN&MT theo hồ sơ. Trường hợp nội dung, khâu công việc nào không thực hiện hoặc tăng thêm thì được giảm trừ/tăng thêm chi phí tương ứng ở khâu công việc đó 

**PHỤ LỤC 10: ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM: ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN
ĐẦU ĐƠN LỄ TÙNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP
GCN**

STT	Tên sản phẩm	Hình thức nộp hồ sơ	ĐVT	KK	Đơn giá (đồng)
1	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	1.132.000
			Hồ sơ	2	1.183.000
			Hồ sơ	3	1.239.000
			Hồ sơ	4	1.301.000
			Hồ sơ	5	1.367.000
		Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	1.048.000
			Hồ sơ	2	1.099.000
			Hồ sơ	3	1.239.000
			Hồ sơ	4	1.301.000
			Hồ sơ	5	1.367.000
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	1.114.000
			Hồ sơ	2	1.165.000
			Hồ sơ	3	1.221.000
			Hồ sơ	4	1.283.000
			Hồ sơ	5	1.348.000
		Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	1.030.000
			Hồ sơ	2	1.081.000
			Hồ sơ	3	1.137.000
			Hồ sơ	4	1.198.000
			Hồ sơ	5	1.264.000
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	1.599.000
			Hồ sơ	2	1.665.000
			Hồ sơ	3	1.738.000
			Hồ sơ	4	1.818.000
			Hồ sơ	5	1.903.000
		Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	1.504.000
			Hồ sơ	2	1.570.000
			Hồ sơ	3	1.644.000
			Hồ sơ	4	1.724.000
			Hồ sơ	5	1.809.000

Ghi chú

Tổng hợp đơn giá trên được tính đầy đủ, trung bình các khâu công việc của công tác Đăng ký, cấp giấy chứng nhận theo Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ TN&MT theo hồ sơ. Trường hợp nội dung, khâu công việc nào không thực hiện hoặc tăng thêm thì được giảm trừ/tăng thêm chi phí tương ứng ở khâu công việc đó

**PHỤ LỤC 11: ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM: ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI
VỚI CÁC TỔ CHỨC**

STT	Tên sản phẩm	Hình thức nộp hồ sơ	KK	Trường hợp đủ điều kiện và cấp GCN	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN
1	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất	Theo hình thức trực tiếp	1	1.687.000	843.000	1.518.000
			2	1.733.000	867.000	1.560.000
			3	1.785.000	892.000	1.606.000
			4	1.901.000	951.000	1.711.000
			5	1.901.000	951.000	1.711.000
		Theo hình thức trực tuyến	1	1.688.000	844.000	1.519.000
			2	1.735.000	867.000	1.561.000
			3	1.786.000	893.000	1.607.000
			4	1.843.000	921.000	1.658.000
			5	1.903.000	951.000	1.712.000
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản	Theo hình thức trực tiếp	1	1.823.000	911.000	1.641.000
			2	1.864.000	932.000	1.677.000
			3	1.915.000	958.000	1.724.000
			4	1.971.000	986.000	1.774.000
			5	2.081.000	1.041.000	1.873.000
		Theo hình thức trực tuyến	1	1.818.000	909.000	1.637.000
			2	1.865.000	933.000	1.679.000
			3	1.916.000	958.000	1.725.000
			4	1.972.000	986.000	1.775.000
			5	2.033.000	1.017.000	1.830.000
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	Theo hình thức trực tiếp	1	2.446.000	1.223.000	2.201.000
			2	2.528.000	1.264.000	2.275.000
			3	2.573.000	1.287.000	2.316.000
			4	2.646.000	1.323.000	2.382.000
			5	2.726.000	1.363.000	2.453.000
		Theo hình thức trực tuyến	1	2.446.000	1.223.000	2.202.000
			2	2.507.000	1.253.000	2.256.000
			3	2.574.000	1.287.000	2.316.000
			4	2.586.000	1.293.000	2.328.000
			5	2.726.000	1.363.000	2.454.000

Ghi chú

Tổng hợp đơn giá trên được tính đầy đủ, trung bình các khâu công việc của công tác Đăng ký, cấp giấy chứng nhận theo Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ TN&MT theo hồ sơ. Trường hợp nội dung, khâu công việc nào không thực hiện hoặc tăng thêm thì được giảm trừ/tăng thêm chi phí tương ứng ở khâu công việc đó

**PHỤ LỤC 12: ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG
LOẠT TẠI XÃ, THỊ TRẤN**

ĐVT: đồng/hồ sơ

STT	Tên sản phẩm	Hình thức nộp hồ sơ	KK	Trường hợp đủ điều kiện và cấp GCN	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi GCN	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp chung 1 hồ sơ và cấp chung 1 GCN thì mỗi thửa tăng thêm	Trường hợp cấp đổi GCN có biến động khác về QSĐĐ (chuyển quyền SĐĐ, thay đổi về tài sản ...)
1	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất hoặc tài sản	Theo hình thức trực tiếp	1	335.000	302.000	62.000	415.000
			2	350.000	315.000	68.000	430.000
			3	397.000	357.000	72.000	476.000
		Theo hình thức trực tuyến	1	320.000	288.000	59.000	397.000
			2	335.000	302.000	64.000	412.000
			3	195.000	176.000	69.000	272.000
2	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	Theo hình thức trực tiếp	1	409.000	368.000	-	488.000
			2	428.000	386.000	-	508.000
			3	452.000	407.000	-	532.000
		Theo hình thức trực tuyến	1	389.000	350.000	-	466.000
			2	409.000	368.000	-	486.000
			3	433.000	389.000	-	510.000

Ghi chú

Tổng hợp đơn giá trên được tính đầy đủ, trung bình các khâu công việc của công tác Đăng ký, cấp giấy chứng nhận theo Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ TN&MT theo hồ sơ. Trường hợp nội dung, khâu công việc nào không thực hiện hoặc tăng thêm thì được giảm



**PHỤ LỤC 13: ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM: ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG
LOẠT TẠI PHƯỜNG**

ĐVT: đồng/hồ sơ

STT	Tên sản phẩm	Hình thức nộp hồ sơ	KK	Trường hợp đủ điều kiện và cấp GCN	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi GCN	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp chung 1 hồ sơ và cấp chung 1 GCN thì mỗi thửa tăng thêm	Trường hợp cấp đổi GCN có biến động khác về QSDĐ (chuyển quyền SDD, thay đổi về tài sản ...)
1	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất hoặc tài sản	Theo hình thức trực tiếp	2	386.000	347.000	72.000	466.000
			3	404.000	364.000	78.000	484.000
			4	426.000	384.000	84.000	506.000
			5	452.000	407.000	92.000	532.000
		Theo hình thức trực tuyến	2	398.000	358.000	71.000	475.000
			3	416.000	375.000	99.000	493.000
			4	438.000	394.000	83.000	515.000
			5	464.000	418.000	91.000	541.000
2	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	Theo hình thức trực tiếp	2	470.000	423.000	-	550.000
			3	493.000	444.000	-	573.000
			4	522.000	470.000	-	602.000
			5	556.000	500.000	-	636.000
		Theo hình thức trực tuyến	2	477.000	429.000	-	554.000
			3	501.000	451.000	-	578.000
			4	529.000	476.000	-	606.000
			5	563.000	507.000	-	640.000

Ghi chú

Tổng hợp đơn giá trên được tính đầy đủ, trung bình các khâu công việc của công tác Đăng ký, cấp giấy chứng nhận theo Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ TN&MT theo hồ sơ. Trường hợp nội dung, khâu công việc nào không thực hiện hoặc tăng thêm thì được giảm trừ/tăng thêm chi phí tương ứng ở khâu công việc đó

**PHỤ LỤC 14: ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM: ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐƠN LẺ
TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**

ĐVT: đồng/hồ sơ

STT	Tên sản phẩm	Hình thức nộp hồ sơ	KK	Trường hợp đủ điều kiện và cấp GCN	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi GCN	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp chung 1 hồ sơ và cấp chung 1 GCN thì mỗi thửa tăng thêm	Trường hợp cấp đổi GCN có biến động khác về QSDĐ (chuyển quyền SDD, thay đổi về tài sản ...)
1	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất	Theo hình thức trực tiếp	1-5	538.000	485.000	139.000	768.000
		Theo hình thức trực tuyến	1-5	527.000	475.000	136.000	752.000
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản gắn liền với đất	Theo hình thức trực tiếp	1-5	491.000	442.000	-	721.000
		Theo hình thức trực tuyến	1-5	480.000	432.000	-	704.000
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	Theo hình thức trực tiếp	1-5	688.000	619.000	-	918.000
		Theo hình thức trực tuyến	1-5	674.000	606.000	-	898.000

Ghi chú

Tổng hợp đơn giá trên được tính đầy đủ, trung bình các khâu công việc của công tác Đăng ký, cấp giấy chứng nhận theo Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ TN&MT theo hồ sơ.

Trường hợp nội dung, khâu công việc nào không thực hiện hoặc tăng thêm thì được giảm trừ/tăng thêm chi phí tương ứng ở khâu công việc đó



**PHỤ LỤC 15: ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM: ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐƠN LẺ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**

ĐVT: đồng/hồ sơ

STT	Tên sản phẩm	Hình thức nộp hồ sơ	KK	Trường hợp đủ điều kiện và cấp GCN	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN
1	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất	Theo hình thức trực tiếp	1-5	799.000	719.000
		Theo hình thức trực tuyến	1-5	788.000	709.000
2	Đăng ký, cấp GCN về tài sản gắn liền với đất	Theo hình thức trực tiếp	1-5	751.000	676.000
		Theo hình thức trực tuyến	1-5	740.000	666.000
3	Đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	Theo hình thức trực tiếp	1-5	1.034.000	931.000
		Theo hình thức trực tuyến	1-5	1.020.000	918.000

Ghi chú

Tổng hợp đơn giá trên được tính đầy đủ, trung bình các khâu công việc của công tác Đăng ký, cấp giấy chứng nhận theo Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ TN&MT theo hồ sơ. Trường hợp nội dung, khâu công việc nào không thực hiện hoặc tăng thêm thì được giảm trừ/tăng thêm chi phí tương ứng ở khâu công việc đó

PHỤ LỤC 16: ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

ĐVT: đồng/hồ sơ

STT	Loại biến động đất đai	Hình thức nộp hồ sơ		KK	Đất	Tài sản	Đất + Tài sản
I	Biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	Theo hình thức trực tiếp	1-5	892.000	1.046.000	1.329.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	881.000	1.035.000	1.315.000
		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Theo hình thức trực tiếp	1-5	892.000	1.046.000	1.328.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	881.000	1.035.000	1.314.000
II. Biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận							
1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	Theo hình thức trực tiếp	1-5	577.000	733.000	577.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	546.000	722.000	546.000
		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Theo hình thức trực tiếp		577.000	733.000	577.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	566.000	722.000	566.000
2	Xoá đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	Theo hình thức trực tiếp	1-5	575.000	731.000	575.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	546.000	720.000	546.000
		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Theo hình thức trực tiếp	1-5	575.000	731.000	575.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	564.000	720.000	564.000
3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	Theo hình thức trực tiếp	1-5	574.000	713.000	574.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	563.000	702.000	563.000
		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Theo hình thức trực tiếp		575.000	713.000	575.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	564.000	702.000	564.000
4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	Theo hình thức trực tiếp	1-5	137.000	151.000	137.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	137.000	151.000	137.000
		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Theo hình thức trực tiếp		137.000	151.000	137.000
			Theo hình thức trực tuyến				

		hợp hồ sơ tại cấp huyện	Theo hình thức trực tuyến	1-5	137.000	151.000	137.000
5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	Theo hình thức trực tiếp	1-5	136.000	141.000	136.000
			Theo hình thức trực tuyến		136.000	141.000	136.000
		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Theo hình thức trực tiếp	1-5	136.000	141.000	136.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	136.000	141.000	136.000
6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	Theo hình thức trực tiếp	1-5	574.000	728.000	574.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	546.000	717.000	546.000
		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Theo hình thức trực tiếp		574.000	728.000	574.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	563.000	717.000	563.000
7	Xoá đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	Theo hình thức trực tiếp	1-5	564.000	712.000	564.000
			Theo hình thức trực tuyến		553.000	701.000	553.000
		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Theo hình thức trực tiếp	1-5	563.000	712.000	563.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	552.000	701.000	552.000
8	Chuyển đổi quyền sử dụng đất	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	Theo hình thức trực tiếp	1-5	620.000	774.000	620.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	609.000	763.000	609.000
		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Theo hình thức trực tiếp	1-5	620.000	774.000	620.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	609.000	763.000	609.000
9	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	Theo hình thức trực tiếp		620.000	774.000	620.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	609.000	763.000	609.000
		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Theo hình thức trực tiếp	1-5	620.000	774.000	620.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	609.000	763.000	609.000
10	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	Theo hình thức trực tiếp		620.000	774.000	620.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	609.000	763.000	609.000
		Trường hợp nộp hồ sơ	Theo hình thức trực tiếp	1-5	620.000	774.000	620.000

		hợp hồ sơ tại cấp huyện	Theo hình thức trực tuyến	1-5	609.000	763.000	609.000
11	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	Theo hình thức trực tiếp		620.000	774.000	620.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	609.000	763.000	609.000
		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Theo hình thức trực tiếp	1-5	620.000	774.000	620.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	609.000	763.000	609.000
12	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	Theo hình thức trực tiếp		622.000	776.000	622.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	611.000	765.000	611.000
		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Theo hình thức trực tiếp	1-5	622.000	776.000	622.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	611.000	765.000	611.000
13	Xoá đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	Theo hình thức trực tiếp		621.000	775.000	621.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	610.000	764.000	610.000
		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Theo hình thức trực tiếp	1-5	621.000	775.000	621.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	610.000	764.000	610.000
14	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	Theo hình thức trực tiếp		622.000	776.000	622.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	596.000	765.000	596.000
		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Theo hình thức trực tiếp	1-5	599.000	776.000	599.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	611.000	765.000	611.000
15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	Theo hình thức trực tiếp		620.000	774.000	620.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	609.000	763.000	609.000
		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Theo hình thức trực tiếp	1-5	620.000	774.000	620.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	609.000	763.000	609.000
16	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	Theo hình thức trực tiếp		620.000	774.000	620.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	609.000	763.000	609.000
		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Theo hình thức trực tiếp	1-5	620.000	774.000	620.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	609.000	763.000	609.000
		Trường hợp	Theo hình thức trực tiếp		620.000	774.000	620.000

17	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của toà án, quyết định của cơ quan thi hành án	nộp hồ sơ tại cấp xã	Theo hình thức trực tuyến	1-5	609.000	763.000	609.000
		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Theo hình thức trực tiếp	1-5	620.000	774.000	620.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	609.000	763.000	609.000
18	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	Theo hình thức trực tiếp		620.000	774.000	620.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	609.000	763.000	609.000
		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Theo hình thức trực tiếp	1-5	620.000	774.000	620.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	609.000	763.000	609.000
19	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	Theo hình thức trực tiếp		563.000	708.000	563.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	552.000	697.000	552.000
		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Theo hình thức trực tiếp	1-5	563.000	708.000	563.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	552.000	697.000	552.000
20	Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	Theo hình thức trực tiếp		620.000	774.000	620.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	609.000	763.000	609.000
		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Theo hình thức trực tiếp	1-5	620.000	774.000	620.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	609.000	763.000	609.000
21	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	Theo hình thức trực tiếp		567.000	719.000	567.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	556.000	708.000	556.000
		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Theo hình thức trực tiếp	1-5	567.000	719.000	567.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	556.000	708.000	556.000
22	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	Theo hình thức trực tiếp	1-5	627.000	783.000	627.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	616.000	772.000	616.000
		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Theo hình thức trực tiếp	1-5	627.000	783.000	627.000
			Theo hình thức trực tuyến		616.000	772.000	616.000
		Trường hợp	Theo hình thức trực tiếp	1-5	617.000	769.000	617.000

23	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)	nộp hồ sơ tại cấp xã	Theo hình thức trực tuyến	1-5	606.000	758.000	606.000
		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Theo hình thức trực tiếp	1-5	617.000	769.000	617.000
			Theo hình thức trực tuyến		606.000	758.000	606.000
24	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	Theo hình thức trực tiếp	1-5	619.000	772.000	619.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	608.000	761.000	608.000
		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Theo hình thức trực tiếp	1-5	619.000	772.000	619.000
			Theo hình thức trực tuyến		608.000	761.000	608.000
25	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	Theo hình thức trực tiếp	1-5	630.000	788.000	630.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	619.000	777.000	619.000
		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Theo hình thức trực tiếp	1-5	630.000	788.000	630.000
			Theo hình thức trực tuyến		619.000	777.000	619.000
26	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	Theo hình thức trực tiếp	1-5	570.000	724.000	570.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	559.000	713.000	559.000
		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Theo hình thức trực tiếp	1-5	570.000	724.000	570.000
			Theo hình thức trực tuyến		559.000	713.000	559.000
27	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	Theo hình thức trực tiếp	1-5	563.000	713.000	563.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	552.000	702.000	552.000
		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Theo hình thức trực tiếp	1-5	563.000	713.000	563.000
			Theo hình thức trực tuyến		552.000	702.000	552.000
28	Thu hồi quyền sử dụng đất	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	Theo hình thức trực tiếp	1-5	177.000	174.000	177.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	177.000	174.000	177.000
		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Theo hình thức trực tiếp	1-5	177.000	174.000	177.000
			Theo hình thức trực tuyến		177.000	174.000	177.000
			Theo hình thức trực tiếp	1-5	620.000	773.000	620.000

29	Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính	nộp hồ sơ tại cấp xã	Theo hình thức trực tuyến	1-5	609.000	762.000	609.000
		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Theo hình thức trực tiếp		620.000	773.000	620.000
			Theo hình thức trực tuyến	1-5	609.000	762.000	609.000

Ghi chú

Tổng hợp đơn giá trên được tính đầy đủ, trung bình các khâu công việc của công tác Đăng ký, cấp giấy chứng nhận theo Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ TN&MT theo hồ sơ. Trường hợp nội dung, khâu công việc nào không thực hiện hoặc tăng thêm thì được

**PHỤ LỤC 17: ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM: ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI
ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

STT	Loại biến động	Hình thức nộp hồ sơ	KK	Đất	Tài sản	Đất + tài sản
I	Biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN	Theo hình thức trực tiếp	1-5	1.569.000	1.540.000	2.010.000
		Theo hình thức trực tuyến	1-5	1.557.000	1.528.000	1.994.000
II	Biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN			-	-	-
1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Theo hình thức trực tiếp	1-5	1.298.000	1.289.000	1.661.000
		Theo hình thức trực tuyến	1-5	1.285.000	1.277.000	1.645.000
2	Xoá đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Theo hình thức trực tiếp	1-5	1.296.000	1.288.000	1.639.000
		Theo hình thức trực tuyến	1-5	1.283.000	1.276.000	1.623.000
3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất	Theo hình thức trực tiếp	1-5	1.294.000	1.280.000	1.632.000
		Theo hình thức trực tuyến	1-5	1.281.000	1.268.000	1.616.000
4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ	Theo hình thức trực tiếp	1-5	196.000	196.000	214.000
		Theo hình thức trực tuyến	1-5	196.000	196.000	214.000
5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Theo hình thức trực tiếp	1-5	194.000	194.000	212.000
		Theo hình thức trực tuyến	1-5	194.000	194.000	212.000
6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Theo hình thức trực tiếp	1-5	1.294.000	1.282.000	1.636.000
		Theo hình thức trực tuyến	1-5	1.282.000	1.269.000	1.620.000
7	Xoá đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất (trừ trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế) tài sản gắn liền với đất	Theo hình thức trực tiếp	1-5	1.284.000	1.284.000	1.623.000
		Theo hình thức trực tuyến	1-5	1.271.000	1.271.000	1.607.000
8	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Theo hình thức trực tiếp	1-5	1.335.000	1.329.000	1.690.000
		Theo hình thức trực tuyến	1-5	1.323.000	1.317.000	1.674.000
9	Góp vốn bằng quyền sử dụng	Theo hình thức trực tiếp	1-5	1.337.000	1.330.000	1.692.000

	đất, tài sản gắn liền với đất	Theo hình thức trực tuyến	1-5	1.325.000	1.318.000	1.676.000
10	Xoá đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Theo hình thức trực tiếp	1-5	1.336.000	1.330.000	1.691.000
		Theo hình thức trực tuyến	1-5	1.324.000	1.317.000	1.675.000
11	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Theo hình thức trực tiếp	1-5	1.337.000	1.330.000	1.692.000
		Theo hình thức trực tuyến	1-5	1.325.000	1.318.000	1.676.000
12	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Theo hình thức trực tiếp	1-5	1.335.000	1.329.000	1.690.000
		Theo hình thức trực tuyến	1-5	1.323.000	1.317.000	1.674.000
13	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Theo hình thức trực tiếp	1-5	1.335.000	1.329.000	1.690.000
		Theo hình thức trực tuyến	1-5	1.323.000	1.317.000	1.674.000
14	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của toà án, quyết định của cơ quan thi hành án	Theo hình thức trực tiếp	1-5	1.335.000	1.329.000	1.690.000
		Theo hình thức trực tuyến	1-5	1.323.000	1.317.000	1.674.000
15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Theo hình thức trực tiếp	1-5	1.335.000	1.329.000	1.690.000
		Theo hình thức trực tuyến	1-5	1.323.000	1.317.000	1.674.000
16	Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp	Theo hình thức trực tiếp	1-5	1.335.000	1.329.000	1.690.000
		Theo hình thức trực tuyến	1-5	1.323.000	1.317.000	1.674.000
17	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ	Theo hình thức trực tiếp	1-5	1.285.000	1.281.000	1.681.000
		Theo hình thức trực tuyến	1-5	1.272.000	1.269.000	1.665.000
18	Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu	Theo hình thức trực tiếp	1-5	1.336.000	1.330.000	1.691.000
		Theo hình thức trực tuyến	1-5	1.324.000	1.317.000	1.675.000
19	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Theo hình thức trực tiếp	1-5	1.287.000	1.283.000	1.628.000
		Theo hình thức trực tuyến	1-5	1.275.000	1.271.000	1.612.000
20	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Theo hình thức trực tiếp	1-5	1.342.000	1.333.000	1.699.000
		Theo hình thức trực tuyến	1-5	1.330.000	1.321.000	1.683.000
21	Gia hạn sử dụng đất	Theo hình thức trực tiếp	1-5	1.331.000	1.327.000	1.685.000
		Theo hình thức trực tuyến	1-5	1.319.000	1.315.000	1.669.000

22	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Theo hình thức trực tiếp	1-5	1.334.000	1.329.000	1.689.000
		Theo hình thức trực tuyến	1-5	1.322.000	1.316.000	1.673.000
23	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	Theo hình thức trực tiếp	1-5	1.345.000	1.335.000	1.704.000
		Theo hình thức trực tuyến	1-5	1.333.000	1.323.000	1.688.000
24	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Theo hình thức trực tiếp	1-5	1.291.000	1.285.000	1.632.000
		Theo hình thức trực tuyến	1-5	1.278.000	1.273.000	1.616.000
25	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN	Theo hình thức trực tiếp	1-5	1.283.000	1.280.000	1.621.000
		Theo hình thức trực tuyến	1-5	1.270.000	1.268.000	1.605.000
26	Thu hồi quyền sử dụng đất	Theo hình thức trực tiếp	1-5	266.000	250.000	295.000
		Theo hình thức trực tuyến	1-5	266.000	250.000	295.000

Ghi chú

Tổng hợp đơn giá trên được tính đầy đủ, trung bình các khâu công việc của công tác Đăng ký, cấp giấy chứng nhận theo Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ TN&MT theo hồ sơ. Trường hợp nội dung, khâu công việc nào không thực hiện hoặc tăng thêm thì được giảm trừ/tăng thêm chi phí tương ứng ở khâu công việc đó

2

PHỤ LỤC 18: ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM: TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH

ĐVT: Đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá sản phẩm
A	B	I	
I	ĐƠN GIÁ MỘT HỒ SƠ/THỪA		
1	Trích lục từ hồ sơ địa chính số	Thửa	67.000
2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Thửa	90.000
II	ĐƠN GIÁ MỘT HỒ SƠ NHIỀU THỪA ĐẤT (DƯỚI 5 THỪA ĐẤT)		
1	Trích lục từ hồ sơ địa chính số	Thửa	54.000
2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Thửa	72.000
III	ĐƠN GIÁ MỘT HỒ SƠ NHIỀU THỪA ĐẤT (TỪ 5 THỪA ĐẾN 10 THỪA ĐẤT)		
1	Trích lục từ hồ sơ địa chính số	Thửa	44.000
2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Thửa	58.000
IV	ĐƠN GIÁ MỘT HỒ SƠ NHIỀU THỪA ĐẤT (TRÊN 10 THỪA ĐẤT)		
1	Trích lục từ hồ sơ địa chính số	Thửa	29.000
2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Thửa	38.000

Ghi chú: (i) Đơn giá từ Mục I của Bảng trên áp dụng cho 1 hồ sơ có một thửa đất
(ii) Hồ sơ có nhiều thửa đất (dưới 5 thửa đất) thì mỗi thửa được tính bằng đơn giá quy định tại Mục II của Bảng trên đây.
(iii) Hồ sơ có nhiều thửa đất (từ 5 thửa đến 10 thửa đất) thì mỗi thửa được tính bằng đơn giá quy định tại Mục III của Bảng trên đây.
(iv) Hồ sơ có nhiều thửa đất (trên 10 thửa đất) thì mỗi thửa được tính bằng đơn giá quy định tại Mục IV của Bảng trên đây.

✓

H. HAI PHU